

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**THÔNG TIN VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ BẮC NINH THÁNG 9 NĂM 2026**

(Số: 10/2026/CBGLS-XD-TC ngày 05 tháng 10 năm 2026)



Bắc Ninh, tháng 10 năm 2026

Số: 10/2026/CBGLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ

Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh tháng 9 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH13 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Sau khi tổ chức khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại một số bến bãi khu vực các xã, phường và một số đơn vị sản xuất, kinh doanh tháng 09/2026 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố thông tin giá vật liệu xây dựng

1. Thông tin một số loại vật liệu xây dựng thông thường

(Chi tiết kèm theo phụ lục 1)

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài thành phố Bắc Ninh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá các doanh nghiệp (chi tiết kèm theo phụ lục 2)

Nhóm 1. Xi măng

1.1. Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

1.2. Công ty TNHH GPS Việt Nam

1.3. Công ty TNHH một thành viên Toàn Yển HD

1.4. Công ty TNHH TNC

1.5. Nhà máy xi măng Long Sơn

1.6. Công ty TNHH Hà Nam LG

Nhóm 2. Gạch nung, gạch không nung

- 2.1. Công ty Quang Long (TNHH)
- 2.2. Công ty Cổ phần gạch Đại Kim
- 2.3. Công ty Cổ phần Sông Cầu Hà Bắc
- 2.4. Công ty TNHH vật liệu xây dựng VH Việt Nam
- 2.5. Công ty TNHH sản xuất gạch không nung Bắc Ninh
- 2.6. Công ty Cổ phần xây dựng Quang Vinh

Nhóm 3. Vật liệu ốp lát

- 3.1. Công ty TNHH bê tông cường độ cao
- 3.2. Công ty Cổ phần Catalan
- 3.3. Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera
- 3.4. Công ty TNHH Thạch Bàn
- 3.5. Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm
- 3.6. Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng
- 3.7. Công ty Cổ phần Đá tự nhiên Ninh Bình
- 3.8. Công ty Cổ phần CMC
- 3.9. Công ty TNHH một thành viên thương mại và xuất nhập khẩu Prime

Nhóm 4. Tấm lợp

- 4.1. Công ty Cổ phần Austnam

Nhóm 5. Cửa các loại và trần nhà

- 5.1. Công ty Ngọc Hùng (TNHH)
- 5.2. Công ty TNHH TD Door
- 5.3. Công ty Cổ phần tập đoàn Singhal
- 5.4. Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VENZA
- 5.5. Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp
- 5.6. Công ty Cổ phần sản xuất nhôm Xingfa
- 5.7. Công ty TNHH một thành viên thiết bị công nghệ Việt Thái
- 5.8. Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Thống Nhất
- 5.9. Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z
- 5.10. Công ty Cổ phần nhôm kính HCC

Nhóm 6. Dây, cáp, thiết bị điện và phụ kiện

- 6.1. Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông
- 6.2. Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát
- 6.3. Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông
- 6.4. Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam
- 6.5. Công ty Cổ phần tập đoàn Hanaka
- 6.6. Công ty Cổ phần thiết bị chiếu sáng Thiên Phúc
- 6.7. Công ty Cổ phần thiết bị điện Vinshine
- 6.8. Công ty Cổ phần xây lắp điện Hợp Thành
- 6.9. Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân
- 6.10. Công ty TNHH điện và chiếu sáng Minh Đạt Phát

- 6.11. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc
- 6.12. Công ty TNHH một thành viên Cadivi Miền Bắc
- 6.13. Công ty Cổ phần Vonta Việt Nam
- 6.14. Công ty Cổ phần đầu tư và thiết bị SK Việt Nam
- 6.15. Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng
- 6.16. Công ty Cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia
- 6.17. Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt
- 6.18. Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Nhật Quang
- 6.19. Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng An Phú
- 6.20. Công ty Cổ phần Tập đoàn Citisys
- 6.21. Công ty Cổ phần Winco Việt Nam
- 6.22. Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam
- 6.23. Công ty Cổ phần đầu tư HBH Việt Nam
- 6.24. Công ty TNHH đầu tư sản xuất và thương mại Hoàng Minh
- 6.25. Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát

Nhóm 7. Ống nước, thiết bị vệ sinh và phụ kiện

- 7.1. Công ty Cổ phần nhựa Kaizen
- 7.2. Công ty Cổ phần VISUCO
- 7.3. Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn
- 7.4. Công ty Cổ phần Santo
- 7.5. Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong
- 7.6. Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát
- 7.7. Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo
- 7.8. Công ty CP đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành

Nhóm 8. Cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, Carbon Asphalt,

bê tông nhựa

- 8.1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đáy
- 8.2. Công ty TNHH thương mại và xây dựng Phạm Đình
- 8.3. Công ty Cổ phần xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc
- 8.4. Công ty Cổ phần thiết bị và VLXD HNT Thăng Long
- 8.5. Công ty Cổ phần bê tông Phạm Đình
- 8.6. Công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Ngân Hà
- 8.7. Công ty TNHH bê tông nhựa Hoà Bình
- 8.8. Công ty Cổ phần xây dựng Vũ Hùng
- 8.9. Công ty Cổ phần sản xuất cọc Bắc Ninh
- 8.10. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ

quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng; các chủ đầu tư, nhà thầu trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá các yếu tố chi phí gửi Sở Xây dựng và Sở Tài chính để công bố giá theo quy định.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Văn bản số 367/SXD-KTKH ngày 24/5/2025 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc đăng ký niêm yết giá vào công bố giá vật liệu xây dựng liên Sở Xây dựng-Tài chính thành phố Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở Xây dựng-Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, cạnh tranh, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị áp dụng, tham khảo công bố thông tin giá:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này yêu cầu đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn áp dụng, tham khảo thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng trong công bố thông tin giá

Đối với các dự án, các công trình, hạng mục công trình đã và đang triển khai hiện nay trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, việc xử lý chuyển tiếp trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo các quy định tại Điều 36, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá hoặc đã có nhưng giá vật liệu, chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn khảo sát, thu thập, công bố thông tin về giá vật liệu xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng

phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

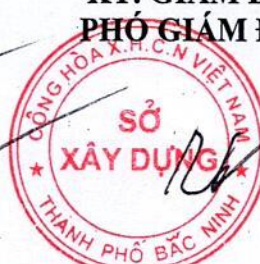
- UBND thành phố (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- GD, PGD Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, QLG, KTKH_{Ninh}.

**T/M SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Huân

**T/M SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Minh

PHỤ LỤC 1

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC NINH

THÁNG 9 NĂM 2026

(Kèm theo Công bố số 10/2026/CBGLS-XD-TC ngày 05/10/2026 của liên Sở Xây dựng-Tài chính)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
I	VẬT LIỆU CÁT (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, không bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)										
1	Bến bãi trên tuyến Sông Cầu (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Vát, thành phố Bắc Ninh)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16:2023/BXD	(1x2)cm		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		590.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			510.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			500.000
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			320.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			355.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			340.000
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			775.000
		Cát vàng	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			633.333
2	Bến bãi trên tuyến Sông Thái Bình (đoạn tuyến từ Lục Đầu Giang đến khu vực Cầu Trung Kênh, thành phố Bắc Ninh)										
		Đá dăm	m ³		(1x2)cm		Việt Nam	Không			745.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			400.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			750.000
		Cát vàng	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			675.000
3	Bến bãi trên tuyến Sông Đuống (đoạn tuyến từ cầu Bình Than đến khu vực cầu Kinh Dương Vương, thành phố Bắc Ninh)										
		Đá dăm	m ³		(1x2)cm		Việt Nam	Không			655.000
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			293.333
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			383.333
		Cát xây trát	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			290.000
		Cát vàng	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			585.000
4	Bến bãi trên tuyến Sông Lục Nam (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Nam Dương (Cầu Chũ) thành phố Bắc Ninh)										
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			500.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			465.000
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			830.000
		Cát vàng	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			666.667
5	Bến bãi trên tuyến Sông Thương (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Bồ Hạ, thành phố Bắc Ninh)										
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			342.727
		Cát xây trát	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			266.000
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			809.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
II	ĐẤT ĐỒI SAN LẤP, LÀM ĐƯỜNG (Giá công bố là giá bán đất rời (đất toi xốp) tại mỏ khai thác, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Hệ số nở rời nêu trong Bảng giá là hệ số chuyển đổi thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi xốp (hệ số được nêu trong Giấy phép khai thác khoáng sản của doanh nghiệp). Khi xác định khối lượng đất rời dùng để đắp, chủ đầu tư cần xác định lại hệ số toi xốp của đất cho phù hợp với thực tế).										
1	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 68 Trường Sinh (Khu vực Hang Chiềng, thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương, thành phố Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 68 Trường Sinh (Khu vực Hang Chiềng, thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
2	Công ty TNHH khoáng sản Trung Bắc (Khu vực Núi Kè, Thôn Kè và núi Nội Ninh, phường Vân Hà, thành phố Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,27)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH khoáng sản Trung Bắc (Khu vực Núi Kè, Thôn Kè và núi Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		72.727
3	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mỏ khu vực Cây và, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng, thành phố Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,301)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mỏ khu vực Cây và, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		41.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
4	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoàng Hà (Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Nghĩa Phương, thành phố Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH khai thác khoáng sản	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K95	Hoàng Hà (Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã	Việt Nam	Không			60.000
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K98	Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không			65.000
5	Công ty Cổ phần xây dựng IPS Việt Nam (Khu II, khu vực Đốc Rừng Dài, thôn Trại Lốt, xã Tam Tiến, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần xây dựng IPS Việt Nam	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		59.091
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K95	(Khu II, khu vực Đốc Rừng Dài, thôn Trại Lốt, xã Tam Tiến, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không			59.091
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K98		Việt Nam	Không			59.091
6	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và vận tải Nam Huyện (Khu I, khu vực Đốc Rừng Dài, thôn Trại Lốt, xã Tam Tiến, thành phố Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,27)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và vận tải	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		59.091
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,27)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K95	Nam Huyện (Khu I, khu vực Đốc Rừng Dài, thôn Trại Lốt, xã Tam Tiến, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không			59.091
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,27)	m ³		Đất K98		Việt Nam	Không			59.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
7	Công ty TNHH thương mại khoáng sản An Bình (Khu vực Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương, thành phố Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,29)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH thương mại khoáng sản An Bình (Khu vực Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		80.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hà Anh City (Khu vực Công Châu, thôn Trại Tre xã Đồng Kỳ, thôn Hồ Tiến xã Bồ Hạ, thành phố Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,3)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hà Anh City (Khu vực Công Châu, thôn Trại Tre xã Đồng Kỳ, thôn Hồ Tiến xã Bồ Hạ, thành phố Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		70.909
III	SẮT THÉP										
1	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên										
		Thép tròn cuộn, thép cây									
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.850
	Thép xây dựng	Thép vân D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.900
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.500
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.300
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 cây L=11,7m CT5, SD295A, Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D18÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 cây CB300-V, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.600
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.400
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V, CB300-V D16	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		<i>Thép hình các loại</i>									
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.300
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.400
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.400
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.650
	Thép xây dựng	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.000
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.000
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.200
	Thép xây dựng	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.400
	Thép xây dựng	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.850
	Thép xây dựng	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.850
	Thép xây dựng	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.850
	Thép xây dựng	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.000
	Thép xây dựng	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.200
2	Công ty Cổ phần Thép Việt ý										
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.200
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.450
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.200
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.650
3	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn										
	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn dạng cuộn, đường kính 6 mm-8 mm. Mác thép CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.270
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn dạng cuộn, đường kính 8 mm. Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm. Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.520
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm. Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-20 mm. Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm. Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm. Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.670
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-32 mm. Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.670

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 36 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 40 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.070
4	Công ty TNHH NatSteel Vina										
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
IV	NHỰA ĐƯỜNG (Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex)										
	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		24.200
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CRSI-Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		17.300
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CSSI-Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		18.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		17.900
	Vật liệu khác	Nhựa đường polime PMB 1-Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		29.900
	Vật liệu khác	Nhựa đường polime PMB 3-Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		30.200
	Vật liệu khác	Nhựa đường lòng MC70- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		32.300
	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70- Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		26.000
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CRSI-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		19.800
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CSSI-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		21.300
	Vật liệu khác	Nhựa đường lòng MC70-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		34.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
V	SON TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG, BỘT BẢ (Công ty CP Tập đoàn MANTA Việt Nam; Công ty Cổ phần WINDY VIETNAM; Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Venza; Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam; Công ty TNHH Thương mại tổng hợp và xây dựng Anh Tâm; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thắng; Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Công ty CPTM Sản xuất Quốc tế Nanozt; Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam; Công ty TNHH Liên doanh đầu tư và xây dựng Pretty; Công ty TNHH sản xuất thương mại Kolor Paint Việt Nam; Công ty TNHH Sơn Nam Kinh; Công ty CP đầu tư công nghệ Sơn Apex Việt Nam; Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Công ty CP Sơn MAXXS Việt Nam; Công ty Tây Bắc-BQP; Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh NANO G8; Công ty Cổ phần tập đoàn sản xuất thương mại Sơn Việt Nhật; Công ty TNHH Sơn Ronspec; Công ty TNHH MTV Javitex Miền Bắc TDG; Công ty Cổ phần ST Quốc tế; Công ty Cổ phần tập đoàn Diston; Công ty Cổ phần phát triển TC-Global; Công ty Cổ phần đầu tư hợp tác công nghệ sơn Japan Paint; Công ty Cổ phần đầu tư Sơn Korler Việt Nam; Công ty Cổ phần sơn Vinaeco; Công ty CP nhà máy Ecolux Evoko Việt Nam)										
	Sơn	Bột bả trong nhà	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.500
	Sơn	Bột bả ngoài trời	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Không			5.500
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			36.900
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			66.000
	Sơn	Sơn mịn phủ nội thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			23.500
	Sơn	Sơn bóng phủ nội thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			81.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			97.100
	Sơn	Sơn mịn phù ngoại thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			50.200
	Sơn	Sơn bóng phù ngoại thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			97.100
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			116.000
	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			75.600